

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN & XI MĂNG CẦN THƠ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 do Quốc hội khóa 11 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 do Quốc hội khóa 11 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ;

Hội đồng quản trị (HDQT) kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2012 thông qua một số nội dung như sau :

I. THÔNG QUA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN (A & C).

Báo cáo tài chính năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn (A&C), tiến hành kiểm toán theo đúng chuẩn mực quy định và đã được HĐQT Công ty cổ phần Khoáng sản & Xi măng Cần Thơ công bố theo quy định, bao gồm :

- (1) Báo cáo của Kiểm toán viên;
- (2) Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011;
- (3) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011;
- (4) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ;
- (5) Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Kính trình ĐHCĐ thông qua Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn (A&C). Trong đó có một số chỉ tiêu chủ yếu :

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011

A. CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN :

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện	So sánh với năm 2010(%)
I	XI MĂNG + OXY + ĐÓNG TÀU			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	194.493.833.449	95,54
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	109.337.567.613	100,25
3	Sản lượng sản xuất:			
	- Xi măng:	Tấn	177.837,26	80,21

	- Hoi kỹ nghệ	Chai	111.614	103,35
4	Doanh thu thuần	Đồng	215.565.879.931	96,43
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	6.416.212.037	34,53
6	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	5.163.220.174	36,77
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	1.122	31,97
8	Nộp ngân sách	Đồng	6.545.788.328	143,44
9	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Đồng	4.000.000	100,00
10	Đóng góp xã hội	Đồng	227.448.760	37,84
11	Giải quyết việc làm	Người	153	96,23
II	BÁT ĐỘNG SẢN			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	38.017.404.514	
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	26.756.517.929	
3	Doanh thu thuần	Đồng	9.438.040.277	
4	Lợi nhuận trước thuế		2.452.657.987	
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	2.450.508.780	
III	KHOÁNG SẢN			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	10.442.057.112	
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	4.023.649.011	
3	Doanh thu thuần	Đồng	1103059423	
4	Lợi nhuận trước thuế		-4.028.567.746	
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	-4.028.567.746	
IV	XI MĂNG CẦN THƠ – HẬU GIANG			
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	79.359.437.863	
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	68.807.604.989	
3	Doanh thu thuần	Đồng	13912318166	
4	Lợi nhuận trước thuế		3.462.031.736	
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	3.458.459.209	
V	TỔNG LỢI NHUẬN TOÀN CÔNG TY			
1	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	8.302.334.014	
2	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	7.043.620.417	

B. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2011 :

TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133.278.657.758	140.436.482.156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.217.332.811	16.759.664.958
1. Tiền	111	V.1	5.217.332.811	9.059.664.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	7.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		84.756.932	6.505.510.085
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	142.792.822	6.707.810.085
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	-58.035.890	-202.300.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.916.070.511	76.198.468.492
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	64.259.355.018	68.182.083.838
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	5.777.602.180	9.359.348.719
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	6.438.855.176	25.069.385
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	-1.559.741.863	-1.368.033.450
IV. Hàng tồn kho	140		48.639.380.609	31.821.180.237

1. Hàng tồn kho	141	V.8	48.649.738.077	31.821.180.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	-10.357.468	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.421.116.895	9.151.658.384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	283.872.241	910.244.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.663.532.646	2.076.219.951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.11	0	262.045.402
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.12	1.473.712.008	5.903.148.831
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.036.711.209	67.962.257.859
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		77.323.128.043	58.579.349.831
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	24.832.074.701	22.519.799.353
- Nguyên giá	222		52.390.230.698	45.097.746.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-27.558.155.997	-22.577.947.420
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	209.677.699	267.293.891
- Nguyên giá	228		420.511.906	408.031.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-210.834.207	-140.738.015
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	52.281.375.643	35.792.256.587
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.526.141.310	7.566.141.310
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.16	5.347.894.510	5.347.894.510
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.17	2.178.246.800	2.218.246.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.187.441.856	1.816.766.718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	643.883.999	1.273.008.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	543.557.857	543.557.857
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	200.000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		219.315.368.967	208.398.740.015
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.173.716.353	99.488.128.220
I. Nợ ngắn hạn	310		108.173.383.354	99.488.128.220
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	69.218.292.973	88.024.423.769
2. Phải trả người bán	312	V.21	33.607.460.116	8.167.085.834
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	2.307.040.668	1.029.236.428
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.23	988.930.171	1.057.643.105
5. Phải trả người lao động	315	V.24	890.204.964	916.190.963
6. Chi phí phải trả	316	V.25	569.557.956	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	538.363.993	415.861.795
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.27	53.532.513	-122.313.674
II. Nợ dài hạn	330		332.999	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		332.999	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.176.542.735	107.094.104.209
I. Vốn chủ sở hữu	410		108.174.042.735	107.091.604.209
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	46.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	33.450.000.000	33.450.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.28	571.183.239	571.183.239
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.28	-40.000	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	18.779.488.318	13.917.666.843
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	1.496.499.787	2.221.399.458
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	7.876.911.391	16.931.354.669
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.500.000	2.500.000
1. Nguồn kinh phí	432		2.500.000	2.500.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		2.965.109.879	1.816.507.586
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		219.315.368.967	208.398.740.015
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		961	740
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	

b/Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất năm 2011.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	230.556.848.382	225.267.341.632
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	0	10.400.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	230.556.848.382	225.256.941.632
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	188.252.800.861	188.705.714.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		42.304.047.521	36.551.226.958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	290.969.507	933.927.281
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.305.810.677	8.109.542.707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.628.413.869	6.408.300.509
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	11.871.859.074	9.404.794.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.809.491.332	4.787.833.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		7.607.855.945	15.182.984.054
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.053.161.522	996.938.006
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.577.138.593	71.476.131
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-523.977.071	925.461.875
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		7.083.878.874	16.108.445.929
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	1.258.713.597	4.563.546.107
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-543.557.857
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5.825.165.277	12.088.457.679
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-804.664.946	136.507.586
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		6.629.830.223	11.951.950.093
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.9	1.441	2.598

II. THÔNG QUA BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2011 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2012, BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT.

1. Báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động năm 2011 và kế hoạch năm 2012

Kính trình ĐHĐCĐ thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động năm 2011 và kế hoạch năm 2012 (*nội dung chi tiết theo Báo cáo đính kèm*).

2. Báo cáo của Ban kiểm soát

Kính trình ĐHĐCĐ thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát (*nội dung chi tiết theo Báo cáo đính kèm*).

III. THÔNG QUA VIỆC LỰA CHỌN CÔNG TY KIỂM TOÁN NĂM 2012

Để đảm bảo thuận lợi cho công tác điều hành, HĐQT kính đề nghị ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn trong số các công ty kiểm toán sau đây thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 và soát xét các báo cáo tài chính quý (*nếu cần thiết theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước*):

- (1) Công ty Kiểm toán Mỹ (AA)
- (2) Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ Tin học - AISC
- (3) Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính & Kiểm toán Việt Nam
- (4) Công ty Kiểm toán và Tư vấn (A&C)
- (5) Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trong trường hợp không thống nhất được với những công ty kiểm toán nêu trên về tiến độ và mức phí kiểm toán, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn trong số công ty kiểm toán còn lại trong Danh sách Công ty kiểm toán độc lập được chấp thuận của UBCKNN để tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 và soát xét các báo cáo tài chính quý, 6 tháng (*nếu cần thiết theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước*).

IV. THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2011 VÀ KẾ HOẠCH CHIA CỔ TỨC NĂM 2012

1. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 :

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 và quy định về tỷ lệ trích lập các quỹ trong Điều lệ Công ty, HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau :

1.1 Cổ tức : Không chia cổ tức năm 2011, dùng toàn bộ lợi nhuận sau thuế (sau khi đã trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi) đầu tư phát triển vào sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.2 Trích lập các Quỹ :

- + Trích lập Quỹ đầu tư phát triển : 5.635.355.689 đồng
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi : 15%/Lợi nhuận sau thuế, tương đương 994.474.533 đồng.

1.3 Thù lao cho HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2011 và đề xuất thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2012

- Mức thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2011 : 59.400.000 đồng.

Trong đó:

↳ Thù lao cho HĐQT : 47.300.000 đồng.

↳ Thù lao cho Ban Kiểm soát : 12.100.000 đồng.

- Mức thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2012 dự kiến: 0,5%/LNST

2. Kế hoạch chia cổ tức năm 2012 :

HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2012 cho cổ đông hiện hữu là 18% trong trường hợp Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Cụ thể :

- Thời gian thực hiện : ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT căn cứ vào tình hình thực tế để lựa chọn thời điểm thích hợp để thực hiện việc chia cổ tức.
- Thuế Thu nhập cá nhân : ĐHĐCĐ giao cho HĐQT thực hiện việc khấu trừ Thuế thu nhập cá nhân tương ứng đối với phần cổ tức tạm ứng nêu trên, đồng thời thay mặt cổ đông thực hiện nghĩa vụ nộp phần Thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ cho cơ quan Thuế theo đúng quy định của Pháp luật.

V. THÔNG QUA VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ CÔNG TY.

1. Bổ sung nội dung liên quan đến quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị :

Đề nghị bổ sung thêm một điểm vào Khoản 3 Điều 25 với nội dung : “ *Bầu bổ sung tạm thời tối đa 1/3 số thành viên HĐQT, cho đủ cơ cấu theo quy định và sẽ trình ĐHĐCĐ gần nhất thông qua, nếu có sự khuyết về cơ cấu*”.

2. Sửa đổi nội dung liên quan đến tiêu chuẩn Giám đốc/Tổng giám đốc điều hành :

Đề nghị sửa đổi Tiết 1.b, Khoản 1, Điều 30 với nội dung : *“Không kiêm nhiệm Giám đốc/Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần khác”.*

ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT Công ty thực hiện các thủ tục cần thiết để sửa đổi, bổ sung điều lệ theo các nội dung nêu trên ngay sau khi ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua.

VI. THÔNG QUA VIỆC CHỦ TỊCH HĐQT ĐỒNG THỜI NẪM GIỮ CHỨC VỤ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY.

Để thuận lợi và đạt hiệu quả cao trong công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp, HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thông qua việc Chủ tịch HĐQT đồng thời nắm giữ chức vụ Tổng giám đốc của Công ty.

VII. THÔNG QUA CHỨC DANH THÀNH VIÊN HĐQT, TRƯỞNG BKS ĐÃ BẦU TẠM THỜI VÀ BẦU BỔ SUNG THÀNH VIÊN HĐQT, BAN KIỂM SOÁT.

1. Do qui định Điều lệ của Công ty “Tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị” Do đó HĐQT đã đề cử tạm thời ông **Phan Hoàng Tuấn**, cổ đông lớn của Công ty (chiếm 10% vốn chủ sở hữu) giữ chức vụ thành viên HĐQT thay ông **Lê Hoàng Kha** (Giấy đề cử của HĐQT và lý

lich trích ngang kèm theo). Kính đề nghị ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua.

2. Do ông **Phạm Tấn Ngọc**_Trưởng Ban kiểm soát đã không còn công tác trong đơn vị, không còn làm nhiệm vụ của Trưởng ban kiểm soát. Do đó HĐQT đã đề cử tạm thời ông **Nguyễn Thái Thanh Phong**, thành viên BKS giữ chức vụ Trưởng ban Kiểm soát thay ông Phạm Tấn Ngọc. Kính đề nghị ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua.

3. Theo Khoản 1, Điều 35 của Điều lệ Công ty quy định, số lượng Thành viên Ban kiểm soát phải có từ 03(ba) đến 05(năm) người.

Hiện tại Ban kiểm soát công ty còn thiếu một thành viên (do ông Phạm Tấn Ngọc đã nghỉ). Do đó, HĐQT đề cử ông **Nguyễn Thanh Phương** (Giấy đề cử của HĐQT và lý lịch trích ngang kèm theo) kính trình ĐHĐCĐ bầu tín nhiệm vào chức vụ Thành viên Ban kiểm soát.

Trên đây là tờ trình của HĐQT về một số vấn đề xin ý kiến ĐHĐCĐ thường niên năm 2012 xem xét thông qua.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên năm 2012;
- Các thành viên HĐQT, Ban TGD;
- Các thành viên Ban KS (*để biết*);
- Lưu: VT.

**T.M/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(Đã ký)

THÁI MINH THUYẾT